TOÀ ÁN ND HUYỆN Y T	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH B G	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/DS-ST

Ngày 22-11-2019

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y T - TỈNH B G

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nông Thị Liên;

2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T, tỉnh B G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2019/TLST - DS ngày 21 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST - DS ngày 23 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/QĐST – DS ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 107 phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G.

Các đồng bị đơn:

1. Ông Phạm Đức M, sinh năm: 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn C, xã T S, huyện Y T, tỉnh B G.

2. Ông Phạm Văn S, sinh năm: 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ Q, xã T H, huyện Y T, tỉnh B G.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Dương Thị Ng, sinh năm: 1924 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú hiện tại: Số nhà 107, phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G.

2. Bà Phạm T T, sinh năm: 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Ph, xã P X, huyện Y T, tỉnh B G.

3. Bà Phạm Thị Chi, sinh năm: 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn B C, xã Đ S, huyện Y T, tỉnh B G.

4. Bà Dương Thị Th, sinh năm: 1967 (có mặt);

5. Anh Phạm K H, sinh năm: 1991 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 107 phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G

6. Ủy ban nhân dân thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G do ông Phạm X D- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G đại diện theo pháp luật (vắng mặt đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G do ông Nguyễn Văn Q, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y T đại diện theo văn bản ủy quyền số 1254/UBND - TNMT ngày 08/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T (vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 12 năm 2018, biên bản lấy lời khai ngày 03 tháng 6 năm 2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, ông Phạm Văn H trình bày: Ông kết hôn với bà Dương Thị Th từ năm 1986, vợ chồng ông chung sống với bố mẹ ông là cụ Phạm Văn L, sinh năm: 1929 và cụ Dương Thị Ng, sinh năm: 1924 từ năm 1986. Ngày 06/8/2017 cụ L chết, trước khi chết cụ L không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được 05 người con Phạm Đức M, Phạm Văn S, Phạm T T, Phạm Thị Chi, Phạm Văn H. Cụ L chết, tài sản của cụ L để lại nằm trong khối tài sản chung với cụ Ng là diện tích đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ 12, phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G diện tích 149m^2. Khi cụ L còn sống, cụ L và cụ Ng có nói miệng là cho ông thửa đất trên nên năm 2008 vợ chồng ông đã xây dựng nhà ở, công trình kiên cố trên thửa đất của cụ L và cụ Ng, do cụ L và cụ Ng chưa làm thủ tục sang tên thửa đất cho ông thì cụ L chết. Sau khi cụ L chết ông đã bàn bạc với các anh chị em trong gia đình về việc giải quyết tài sản của cụ L để lại nhưng các anh em không thống nhất được. Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L để lại là ½ giá trị thửa đất nằm trong khối tài sản chung của cụ L và cụ Ng là thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G diện tích 149m^2 làm 6 phần cho cụ Dương Thị Ng, ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi, bà Phạm T

T và ông là Phạm Văn H. Ông có nguyện vọng được giao toàn bộ thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G, ông có trách nhiệm trả cụ Ng ½ giá trị thửa đất và trích chia kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác bằng tiền mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ông Phạm Văn S trình bày: Ông là anh trai của ông Phạm Văn H. Bố ông là Phạm Văn L, sinh năm 1929 chết ngày 06/8/2017 nhưng không để lại di chúc. Tài sản cụ L để lại hiện do ông H đang quản lý gồm thửa đất số 8, tờ bản đồ 12, phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G. Ông H yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ L ông không đồng ý chia, trường hợp Tòa án chia thừa kế thì ông yêu cầu chia cho ông kỷ phần thừa kế ông được hưởng bằng quyền sử dụng đất. Trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 ông H và bà Th có xây dựng nhà ở và công trình xây dựng nhưng ông không yêu cầu chia. Việc chi phí cho đám tang của cụ L ông là người đứng ra chi phí hết 70.000.000đ (Bẩy mươi triệu đồng) nhưng ông không yêu cầu giải quyết về tiền chi phí đám tang ông đã bỏ ra.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/7/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà Phạm Thị Chi trình bày: Bà là con gái của cụ Phạm Văn L và cụ Dương Thị Ng. Cụ L đã chết từ ngày 06/8/2017. Bà đã nhận được thông báo về việc ông Phạm Văn H yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn L. Bà không đồng ý chia thừa kế tài sản của cụ L theo yêu cầu của ông H, bà đề nghị giữ nguyên di sản của cụ Phạm Văn L để lại là diện tích đất tại thửa 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa bà Phạm T T trình bày: Bố bà là Phạm Văn L, sinh năm 1929 đã chết ngày 06/8/2017 nhưng không để lại di chúc. Mẹ bà là Dương Thị Ng, sinh năm 1924 hiện đang ở cùng vợ chồng ông Phạm Văn H. Cụ L và cụ Ng sinh được 5 người con gồm: Phạm Văn S, Phạm Đức M, Phạm T T, Phạm Thị Chi, Phạm Văn H. Khi cụ L chết thì tài sản của cụ L để lại nằm trong khối tài sản chung của cụ L và cụ Ng là diện tích đất tại thửa đất 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G ông H và bà Th đang sinh sống, quản lý, ông H và bà Th có xây dựng nhà ở và công trình xây dựng kiên cố trên thửa đất. Ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L trong khối tài sản chung của cụ L và cụ Ng bà đồng ý chia di sản thừa kế là thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G diện tích 149m^2 theo yêu cầu của ông H chia làm 6 phần cho cụ Ng, ông S, ông M, bà T, bà Chi và ông H. Bà nhường lại kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông H, đề nghị Tòa giao kỷ phần này cho ông H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019, ngày 20/11/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cụ Dương Thị Ng trình bày: Cụ có chồng là Phạm Văn L sinh năm 1929, vợ chồng cụ sinh được 05 người con Phạm Đức M, Phạm Văn S, Phạm T T, Phạm Thị Chi, Phạm Văn H. Cụ L chết ngày 06/8/2017, cụ L chế không để lại di chúc.

Tài sản của hai cụ là thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G. Ông H yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ L cụ đồng ý chia thừa kế, phần tài sản của cụ nằm trong khối tài sản chung với cụ L và kỷ phần thừa kế cụ được hưởng cụ nhường lại cho ông H được hưởng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa bà Dương Thị Th trình bày: Bà kết hôn với anh Phạm Văn H từ năm 1986, sau khi kết hôn bà và ông H về chung sống với bố mẹ tôi là cụ Phạm Văn L và cụ Dương Thị Ng tại thửa đất số 8 tờ bản đồ số 12, phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G. Năm 2007 cụ L và cụ Ng nói miệng là cho vợ chồng bà thửa đất số 8, tờ bản số 12 thị trấn C G và đồng ý cho vợ chồng bà xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất của cụ L và cụ Ng cho, nhưng cụ L và cụ Ng chưa làm thủ tục sang tên thửa đất cho vợ chồng bà thì cụ L chết. Ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Phạm Văn L để lại bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà không yêu cầu trích chia công sức đóng góp của bà trong quá trình bà ở trên thửa đất, không yêu cầu các đồng thừa kế khác trả thù lao quản lý di sản. Ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất của cụ L và cụ Ng là tài sản của bà và ông H, bà đề nghị Toà án chia thừa kế là diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G và đề nghị Tòa án chia cho ông H được sử dụng thửa đất để vợ chồng bà có chỗ ở.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 6 năm 2019 anh Phạm K H trình bày: Anh là con trai của ông Phạm Văn H, anh sinh ra và lớn lên trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G. Anh không có công sức đóng góp gì trong việc tu tạo và phát triển tài sản nên anh không yêu cầu trích chia công sức đóng góp trong việc quản lý,tu tạo tài sản. Ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

Tại công văn số 122/UBND-ĐC ngày 21/11/2019 ông Phạm X D đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn C G trình bày: Sau khi xem xét kết qủa đo đạc địa chính thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G và đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ địa chính đang lưu giữ tại UBND thị trấn C G, UBND thị trấn C G có ý kiến như sau: Phần diện tích đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ giảm 33,3 m^2 so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn L là do sai số về đo đạc.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2019 ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Y T trình bày: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Y T ngày 21/8/2019, diện tích đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G của ông Phạm Văn L giảm đi 33,3m2 so với diện tích ông Liên được UBND huyện Y T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 trong khi các mốc giới, tứ cận của thửa đất không thay đổi, không tranh chấp với các hộ liền kề là do sai số về đo đạc.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn H không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi đã được triệu tập hợp

lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến, đề nghị:

Áp dụng Điều 213, 610, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 271, Điều 273 BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Ông H được quản lý, sử dụng thửa đất số 8 tờ bản đồ 12 diện tích 149m2 tại phố Đ N, thị trấn C G trị giá 1.490.000.000 đồng. Ông H phải trích chia cho ông M, ông S, bà Chi mỗi người 124.166.000 đồng. Ông M, ông S, bà Chi mỗi người được hưởng 124.166.000 đồng do ông H trích chia.

- Về án phí: Miễn án phí cho ông H, cụ Ng, ông S, ông M. Ông H phải chịu 6.208.000 đồng án phí chia tài sản đối với phần tài sản nhận từ bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cụ Dương Thị Ng, ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Anh Phạm K H, ông Nguyễn Văn Q đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y T, ông Phạm X D đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn C G vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cụ Ng, ông M, ông S, bà Chi, ông Q, ông D, anh H theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Phạm Văn L, sinh năm 1929 và cụ Dương Thị Ng sinh năm 1924 sinh được 05 người con chung là ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm T T, bà Phạm Thị Chi, ông Phạm Văn H. Ngày 06 tháng 8 năm 2017, cụ L chết nhưng không để lại di chúc. Di sản cụ L để lại là thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thuộc phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G nằm trong khối tài sản chung với bà Dương Thị Ng, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 253846, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00391

QSDĐ/706/QĐ – UB ngày 22/8/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn L, diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 182.3m^2 (kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y T thì thửa đất 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G có diện tích 149m^2). Trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G ông Phạm Văn H và bà Dương Thị Th đã xây dựng nhà ở cấp ba loại 3 từ năm 2008 diện tích 185,82m^2, nhà bếp đổ trần diện tích 10,23m^2 xây năm 2008, nhà tắm đổ trần xây năm 2008 diện tích 8,54m^2, bán mái tôn trước cửa nhà làm năm 2008 diện tích 75,72m^2, bán mái pro xi măng làm năm 2008 diện tích 28,4m^2. Hiện nay bà Dương Thị Ng, ông Phạm Văn H, bà Dương Thị Th và anh Phạm K H đang sinh sống trên thửa đất. Ngày 18 tháng 3 năm 2019 ông Phạm Văn H nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn L để lại nằm trong khối tài sản chung với bà Dương Thị Ng là thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G diện tích 182,3m^2. Ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H và không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn L để lại. Bà Dương Thị Ng, bà Phạm T T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn L để lại.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 253846, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00391 QSDĐ/706/QĐ – UB ngày 22/8/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn L nhưng Cụ Ng, ông M, ông S, bà T, bà Chi, ông H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, bà Th là vợ ông H đều thừa nhận thửa đất số đất số 8, tờ bản đồ số 12 thị trấn C G là tài sản chung của cụ Phạm Văn L và cụ Dương Thị Ng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 06 tháng 8 năm 2017 cụ Phạm Văn L chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của cụ L để lại là ½ thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G. Các đương sự cùng thửa nhận: Sau khi cụ Phạm Văn L chết di sản thừa kế cụ L để lại chưa được phân chia. Chính vì vậy, xác định ½ thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 thị trấn C G là di sản thừa kế do cụ L để lại. Ông Phạm Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Văn L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 609, Điều 610 Bộ luật dân sự nên chấp nhận nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn L theo quy định của pháp luật là ½ diện tích đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 12 thị trấn C G cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L là cụ Dương Thị Ng, ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi, bà Phạm T T, ông Phạm Văn H. Do thửa đất là tài sản chung hợp nhất của cụ L và cụ Ng, khi cụ L còn sống, hai cụ chưa chia tách để xác định phần riêng của từng người, trên toàn bộ diện tích 149m^2

đã được ông H, bà Th xây dựng các công trình kiên cố từ năm 2008, mặt khác diện tích đất hẹp nên không thể chia đều quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế. Tại biên bản lầy lời khai ngày 20/11/2019 cụ Ng thể hiện ý chí cho ông H toàn bộ ½ thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 là tài sản của cụ Ng nằm trong khối tài sản chung với cụ L và cho ông H kỷ phần thừa kế mà cụ Ng được hưởng từ di sản của cụ L. Việc cụ Ng thể hiện ý chí cho ông H tài sản là quyền sử dụng ½ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 12 các bên phải làm thủ tục tặng cho theo quy định của pháp luật nên không xem xét trong vụ án này. Hội đồng xét xử thấy cần giao toàn bộ thửa đất cho ông H trong đó có ½ là di sản do cụ L để lại, ½ là tài sản của cụ Ng nằm trong khối tài sản sản chung với cụ L, có như vậy mới có tính bảo toàn tài sản, không ảnh hưởng đến cuộc sống của ông H, bà Th, anh H là những người đang sư trú hợp pháp trên thửa đất, ông H phải trả tiền tài sản cho cụ Ng đồng thời phải trích trả cho các đồng thừa kế khác kỷ phần thừa kế tài sản của cụ L bằng tiền mặt là phù hợp với Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự. Diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 12 thị trấn C G đã được xem xét thẩm định tại chỗ, xác định được diện tích hiện trạng 149m^{2}x 10.000.000đ/01m^2 = 1.490.000.000đ (một tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng), trong đó có ½ thửa đất là phần tài sản của cụ Dương Thị Ng nên được chia theo giá trị tính thành tiền như sau: 1.490.000.000đ: 2 = 745.000.000đ/01 người, như vậy phần tài sản của cụ Ng trị giá 745.000.000đ, phần di sản của cụ L để lại trị giá 745.000.000đ. Phần di sản của cụ L sau khi đã tính giá trị bằng tiền được chia cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm có: Cụ Ng, ông M, ông S, bà T, bà Chi, ông H theo quy định của pháp luật, di sản được chia như sau: 745.000.000đ:6 = 124.166.000đ (một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)/01 kỷ phần thừa kế.

[4] Trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 12 ông Phạm Văn H, bà Dương Thị Th đã xây dựng công trình kiên cố từ năm 2008 gồm các tài sản sau: Nhà ở cấp ba diện tích 185,82m^2 trị giá 274.442.000đ (Hai trăm bẩy mươi tư triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng), nhà bếp đổ trần diện tích 10,23m^2 trị giá 32.718.000đ, nhà tắm đổ trần diện tích 8,54m^2 trị giá 27.310.000đ (Hai mươi bẩy triệu ba trăm mười nghìn đồng), bán mái tôn trước cửa diện tích 75,72m^2 trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng), bán mái proxi măng diện tích 28,4m^2 trị giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng). Đây là tài sản hợp pháp của ông H và bà Th. Các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[5] Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Án phí, chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn H thuộc hộ nghèo, cụ Dương Thị Ng, ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S là người cao tuổi, bà Phạm Thị Chi thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí. Bà Phạm T T phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật nhưng ông H tự nguyện chịu án phí thay cho bà T nên ông H phải chịu tiền án phí tương ứng với kỷ phần thừa kế bà T được chia. Số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản và 3.484.000đ (ba triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Phạm Văn H đã nộp các đương sự phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Do ông Phạm Văn H tự nguyện chịu tiền chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thay cho cụ Dương Thị Ng và bà Phạm T T nên chấp nhận sự tự nguyện của ông H.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 70, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 168 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Giao cho ông Phạm Văn H thửa đất số 8, tờ bản đồ số 12 diện tích 149m^2, địa chỉ thửa đất phố Đ N, thị trấn C G, huyện Y T, tỉnh B G, thửa đất ông H được giao có sơ đồ kèm theo bản án. Ông Phạm Văn H phải trích trả kỷ phần thừa kế và tiền tài sản như sau:

- Trích trả cho cụ Dương Thị Ng kỷ phần thừa kế là 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) và 745.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng) tiền tài sản, nhưng giao lại cho ông Phạm Văn H 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) kỷ phần thừa kế của cụ Ng và 745.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng) tiền tài sản của cụ Ng do cụ Ng nhường lại cho ông H kỷ phần thừa kế và tiền tài sản;

- Trích trả cho ông Phạm Đức M số tiền 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng);

- Trích trả cho ông Phạm Văn S số tiền 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng);

- Trích trả cho bà Phạm Thị Chi số tiền 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng);

- Trích trả cho bà Phạm T T số tiền 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) nhưng giao lại cho ông Phạm Văn H kỷ phần thừa kế của bà T 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) do bà T nhường lại cho ông H được hưởng;

- Ông Phạm Văn H được hưởng kỷ phần thừa kế được chia là 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Ông Phạm Văn H được hưởng số tiền 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) do bà Phạm T T nhường lại kỷ phần thừa kế của bà T cho ông H. Ông Phạm Văn H được hưởng số tiền 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) do cụ Dương Thị Ng nhường lại kỷ phần thừa kế cụ Ng được hưởng cho ông H. Ông Phạm Văn H được hưởng số tiền 745.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng) tiền tài sản do cụ Ng cho.

- Ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế được chia do ông Phạm Văn H trích trả là 124.166.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Dương Thị Ng, ông Phạm Văn H, ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi. Ông Phạm Văn H phải chịu 6.208.300đ (sáu triệu hai trăm linh tám nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (chịu thay bà Phạm T T) nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) ông H đã nộp tạm ứng án phí ghi tại biên lai số AA/2014/0004328 ngày 19/3/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Y T, tỉnh B G thu, ông Phạm Văn H còn phải nộp 3.208.300đ (ba triệu hai trăm linh tám nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí định giá tài sản: Ông Phạm Văn H phải chịu 50.000đ (năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản; ông H phải chịu thay cụ Dương Thị Ng 350.000đ (ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản, chịu thay bà Phạm T T 50.000đ (năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) ông H đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G, ông H đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản. Ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi mỗi người phải chịu 50.000đ (năm

mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản. Số tiền chi phí định giá tài sản thu được của ông M, ông S, bà Chi được trả lại cho ông Phạm Văn H. Ông Phạm Văn H được nhận lại số tiền chi phí định giá tài sản thu được của ông M, ông S, bà Chi.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn H phải chịu 290.500đ (hai trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; ông H phải chụi thay cụ Dương Thị Ng 2.032.300đ (hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn ba trăm đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chịu thay bà Phạm T T 290.300đ (hai trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng trừ vào số tiền 3.484.000đ (ba triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) ông H đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G. Ông H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông Phạm Đức M, ông Phạm Văn S, bà Phạm Thị Chi mỗi người phải chịu 290.300đ (hai trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thu được của ông M, ông S, bà Chi được trả cho ông Phạm Văn H. Ông Phạm Văn H được nhận lại số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thu được của ông M, ông S, bà Chi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B G;
- VKSND huyện Y T;
- Chi cục THADS huyện Y T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Thạo